

Thứ tư, ngày 20 tháng 5 năm 2020

Vietnam Daily Review

Tiến tới ngưỡng 860 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 21/5/2020		•	
Tuần 18/5-22/5/2020		•	
Tháng 5/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thừa kế đà tăng phiên trước, VN-Index tiếp tục tiến tới vùng kháng cự 860-880 điểm. Tuy thị trường có rung lắc trong phiên sáng nhưng đà tăng đã được củng cố trong phiên chiều với dòng tiền tập trung vào các mã đến từ các nhóm cổ phiếu VN30 (VNM, VRE, VNM). Khối ngoại mua ròng tại HSX và bán ròng tại HNX. Độ rộng thị trường đang ở trạng thái cân bằng với số mã mua gần bằng số mã bán. Hiện tượng này đi kèm với sự suy giảm về thanh khoản sau phiên bùng nổ hôm qua cho thấy VN-Index có thể sẽ xuất hiện nhịp điều chỉnh khi đà tăng suy yếu tại ngưỡng kháng cự 860. Tâm lý thị trường cũng có thể trở nên thận trọng khi các nhà đầu tư đang ngóng trông thông tin về các chính sách được đề cập trong kỳ họp quốc hội thứ 9 bắt đầu vào hôm nay.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 790 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 20/05/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm tiêu cực.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_FTSE Việt Nam_1.7%**

Phân tích kỹ thuật: VRE_Hưng phần (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+6.99** điểm, đóng cửa **852.91**. HNX-Index **-1.89** điểm, đóng cửa **106.94**.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+3.73); VRE (+1.09); VNM (+.70); VCB (+0.64); GVR (+0.57)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.33); VPB (-0.28); TCB (-0.25); VJC (-0.19); LGC (-0.17)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **3,914** tỷ đồng, giảm **-26.8%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 10.7 điểm, gần như không đổi so với phiên trước. Thị trường có 158 mã tăng, 83 mã tham chiếu và 140 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **113.28** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (95.36 tỷ)**, **FUEVFN30 (78.20 tỷ)** và **VNM (52.13 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-0.92** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

852.91

Giá trị: 3913.59 tỷ

6.99 (0.83%)

Khối ngoại (ròng): 113.28 tỷ

HNX-INDEX

106.94

Giá trị: 567.62 tỷ

-1.89 (-1.74%)

Khối ngoại (ròng): -0.92 tỷ

UPCOM-INDEX

54.01

Giá trị: 0.46 tỷ

0.21 (0.39%)

Khối ngoại (ròng): -6.96 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	32.1	0.34%
Giá vàng	1,749	0.20%
Tỷ giá USD/VND	23,278	-0.14%
Tỷ giá EUR/VND	25,464	0.01%
Tỷ giá JPY/VND	21,631	-0.02%
LS liên NH 1 tháng	1.5%	-6.75%
LS TPCP 5 năm	2.0%	-3.33%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	95.4	HPG	39.7
FUEVFN30	78.2	DPM	23.9
VNM	52.1	VJC	13.1
VCB	24.2	BFC	13.0
PLX	17.2	E1VFN30	12.7

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Tín hiệu hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_FTSE Việt Nam_1.7%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	6/24 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
FTSE Việt Nam	1.7%	4.1%	12.5%	27.1%	-9.2%	-9.2%	16.8%
Bất động sản Khu công nghiệp	1.7%	3.7%	-0.5%	-0.5%	-0.5%	-0.5%	25.1%
MSCI frontier 100 Việt Nam	1.5%	3.8%	11.9%	29.2%	-9.2%	-9.2%	15.8%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.9%	3.9%	10.6%	32.4%	-8.7%	-8.7%	17.6%
BĐS & Khu công nghiệp	0.9%	2.3%	7.0%	25.1%	-13.3%	-13.3%	17.9%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.9%	1.6%	6.3%	30.5%	1.5%	1.5%	15.7%
Hàng tiêu dùng	0.8%	3.8%	10.1%	47.4%	-5.0%	-5.0%	19.4%
Ngành Dược	0.8%	-0.1%	1.6%	17.5%	-6.0%	-6.0%	18.3%
Xây dựng	0.7%	0.4%	8.1%	34.3%	-7.8%	-7.8%	19.3%
Stay-at-home	0.3%	4.8%	7.8%	39.4%	1.1%	1.1%	17.1%
Vật liệu Xây dựng	0.2%	3.3%	7.9%	39.6%	-5.4%	-5.4%	20.5%
Corona Avengers	0.1%	2.2%	9.5%	46.1%	-3.8%	-3.8%	22.1%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.1%	3.9%	14.8%	33.4%	-7.7%	-7.7%	21.5%
Chiến tranh thương mại	0.0%	0.9%	6.2%	38.9%	-12.0%	-12.0%	18.1%
VN FinSelect	0.0%	3.5%	15.5%	33.1%	-7.0%	-7.0%	19.9%
Lãi suất giảm	0.0%	2.5%	9.1%	40.5%	-7.3%	-7.3%	19.2%
Nước & Năng lượng	-0.1%	2.1%	5.1%	27.6%	-9.5%	-9.5%	16.6%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.1%	2.7%	11.9%	31.2%	-13.4%	-13.4%	16.7%
Ngân Hàng	-0.4%	3.2%	12.6%	29.6%	-6.8%	-6.8%	23.4%
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.4%	2.4%	11.0%	34.6%	-10.5%	-10.5%	19.3%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-0.4%	4.0%	13.8%	41.0%	-9.9%	-9.9%	21.2%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.5%	1.1%	8.4%	35.6%	-8.1%	-8.1%	22.8%
Dầu khí	-0.7%	2.4%	11.5%	42.9%	-22.7%	-22.7%	25.2%
VN Diamond	-0.7%	2.6%	12.2%	36.0%	-10.4%	-10.4%	19.3%
Mục tiêu	0/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L32	0.8%	2.6%	11.1%	45.5%	-11.8%	-11.8%	20.9%
M31	0.4%	4.0%	9.9%	31.7%	-10.1%	-10.1%	20.9%
L11	0.2%	2.4%	8.1%	29.4%	-10.3%	-10.3%	17.3%
M22	0.1%	3.8%	13.0%	36.3%	-4.3%	-4.3%	18.9%
S11	0.0%	2.0%	9.3%	26.1%	-3.6%	-3.6%	18.8%
S21	-0.1%	2.8%	8.9%	33.8%	-9.4%	-9.4%	19.9%
M12	-0.1%	2.9%	12.1%	30.3%	-7.0%	-7.0%	19.9%
L22	-0.1%	2.3%	8.7%	38.2%	-9.4%	-9.4%	19.6%
S32	-0.4%	2.7%	11.2%	44.6%	-15.1%	-15.1%	22.2%
Khẩu vị Rủi ro	0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	0.5%	2.5%	9.6%	25.6%	-7.3%	-7.3%	17.1%
HIGH3	0.2%	3.4%	7.5%	35.7%	-3.3%	-3.3%	18.9%
MID1	-0.3%	2.2%	9.5%	36.6%	-1.7%	-1.7%	17.4%
INDEX							
VNINDEX	0.8%	3.1%	10.9%	28.7%	-11.2%	-11.2%	16.8%
VN30INDEX	0.5%	3.8%	12.3%	31.5%	-8.6%	-8.6%	17.3%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	24	6	18	11	13	10	14
Mục tiêu	9	0	9	2	7	4	5
Rủi ro	3	0	3	1	2	0	3

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Phân tích kỹ thuật

VRE_Hưng phấn

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, phá kênh Bollinger trên.

Nhận định: VRE đã hình thành mô hình đáy tại vùng giá 22-24 với ngưỡng đáy sau cao hơn ngưỡng đáy trước. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt ngưỡng trung bình 20 phiên đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ tín hiệu tăng giá tích cực. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku trong phiên hôm nay, cho thấy động lực tăng giá trung hạn đã hình thành. Cổ phiếu nhiều khả năng sẽ kiểm tra lại ngưỡng cự 32 trong các phiên giao dịch tới. Nhà đầu tư có thể mở vị thế quanh ngưỡng giá 26, chốt lãi tại vùng giá 31-32 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 24.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PLX_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

GVR_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

PC1_Tăng giá

[Link](#)

CTI_Xu hướng tăng

[Link](#)

VNM_Hưng phấn

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 20/5

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 20/5	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	31.91	-0.16%	24.30%	21.40%	-47.00%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	34.69	0.12%	18.80%	18.80%	-45.81%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	104.24	-0.27%	22.20%	43.70%	-45.32%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1749.57	0.26%	1.90%	3.20%	32.01%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	17.51	0.91%	12.40%	14.30%	18.39%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	844.00	0.18%	0.50%	0.90%	-5.17%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	498.00	-0.15%	-0.70%	-9.00%	-2.69%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.31	0.17%	12.80%	45.30%	4.40%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	143.35	0.57%	0.80%	n/a	n/a	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	10.85	0.46%	5.90%	3.00%	-18.17%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	107.05	-0.65%	-0.30%	-8.90%	3.08%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	5355.00	0.71%	1.90%	4.20%	-10.69%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	498.82	-0.45%	2.20%	4.30%	n/a	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1492.00	-0.27%	1.00%	-1.40%	-16.93%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	99.92	1.62%	10.60%	16.10%	n/a	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	55.90	1.45%	1.30%	-2.10%	-33.17%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent kỳ hạn tháng 7 giảm 16 US cent tương đương 0.5% xuống 34.65 USD/thùng, trong khi dầu WTI dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 7 tăng lên 31.96 USD/thùng.
- Giá dầu thô Mỹ tăng nhẹ khi Bộ trưởng Tài chính Mỹ, Steven Mnuchin ủng hộ việc mở rộng một số biện pháp nhằm thúc đẩy nền kinh tế, trong khi giá dầu Brent giảm do lo ngại việc cắt giảm sản lượng không phát huy hiệu quả.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.7% lên 1,743.25 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6/2020 tăng 0.6% lên 1,745.6 USD/ounce.
- Giá vàng tăng trong bối cảnh không chắc chắn về các nền kinh tế sẽ vực dậy như thế nào từ sự suy thoái, song lạc quan về vắc xin virus corona đã hạn chế đà tăng giá.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2020 trên sàn Đại Liên tăng 3.6% lên 711 CNY (100.07 USD)/tấn và tăng tổng cộng 13% trong 5 phiên liên tiếp vừa qua, hỗ trợ bởi triển vọng nhu cầu nội địa tăng do kỳ vọng nhiều biện pháp kích thích kinh tế, trong khi các vấn đề nguồn cung toàn cầu cũng hỗ trợ giá. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 6/2020 trên sàn Singapore tăng 1.4% lên 92.56 USD/tấn, sau khi tăng 3.4% trong phiên trước đó.
- Thép cây kỳ hạn tháng 10/2020 trên sàn Thượng Hải tăng 1.4%, thép cuộn cán nóng tăng 1.3%.

Giá cao su

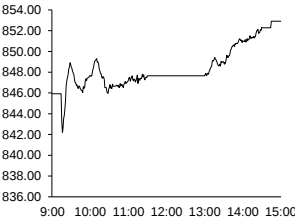
- Giá cao su kỳ hạn tháng 10/2020 trên sàn TOCOM tăng 2.3 JPY tương đương 1.5% lên 153.7 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2020 trên sàn Thượng Hải tăng 0.3% lên 10,310 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 7/2020 trên sàn ICE giảm 0,7 US cent tương đương 0.6% xuống 1.0705 USD/lb. Giá cà phê robusta giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 2 USD tương đương 0.2% lên 1,184 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 7 trên sàn ICE tăng 0.05 US cent tương đương 0.5% lên 10.85 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 8/2020 trên sàn London tăng 1 USD tương đương 0.3% lên 364.6 USD/tấn.

Hình 1

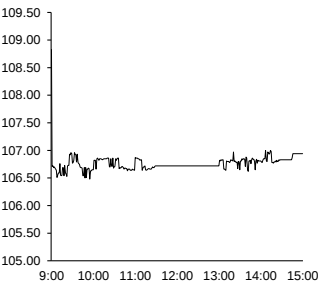
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

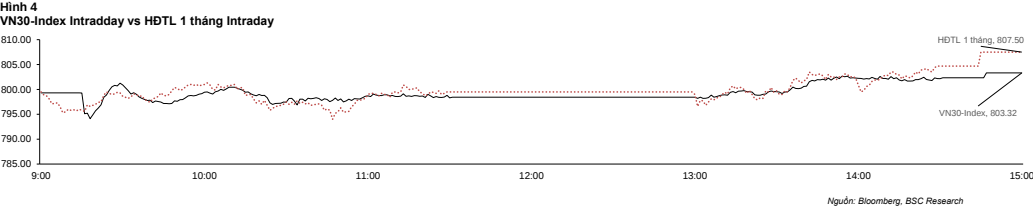
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	-1.17%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-1.05%
Công nghệ Thông tin	-0.67%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.58%
Dịch vụ tài chính	-0.42%
Bán lẻ	-0.32%
Du lịch và Giải trí	-0.29%
Dầu khí	-0.18%
Ngân hàng	-0.15%
Y tế	0.14%
Tài nguyên Cơ bản	0.18%
Xây dựng và Vật liệu	0.26%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.38%
Thực phẩm và đồ uống	1.04%
Bảo hiểm	1.09%
Truyền thông	1.13%
Bất động sản	2.16%
Hóa chất	3.52%
Viễn thông	9.40%

Nguồn: FiinPro

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đạo hạn	Số ngày*
VN30F2005	807.50	1.00%	4.18	-3.3%	153,550	5/21/2020	3
VN30F2006	799.00	1.52%	-4.32	32.2%	15,029	6/18/2020	31
VN30F2009	784.90	1.76%	-18.42	-39.0%	133	9/17/2020	122
VN30F2012	780.00	1.17%	-23.32	-9.8%	229	12/17/2020	213

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index tăng +4.01 điểm lên mức 803.32 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VHM, STB, VNM, VRE, và HPG tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. Trong phiên sáng, VN30 tích lũy dưới 800 điểm. Sang phiên chiều, VN30 tăng nhẹ lên trên 803 điểm. Thanh khoản giảm, VN30 có thể vận động tích lũy quanh 795-810 điểm, trước khi vận động tăng lên gần 830 điểm trong những phiên tiếp theo. Tuy vậy, cần cân nhắc những biến động mạnh trong phiên đảo hạn của VN30F2005 vào ngày mai.

• Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2005, các hợp đồng đều tăng. Điều này báo hiệu vận động tăng ngắn hạn. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 790 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đạo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CVRE2003	KIS	12/16/2020	210	2:1	218,510	-12.6%	3.0 triệu	39.54%	3,000	930	19.23%	337.70	2.75
CVHM2001	KIS	12/16/2020	210	5:1	158,690	31.4%	2.0 triệu	33.77%	3,100	1,520	18.75%	647.60	2.35
CSTB2003	KIS	9/16/2020	119	1:1	429,960	547.6%	3.0 triệu	37.50%	1,360	1,360	18.26%	675.40	2.01
CSTB2002	KIS	12/16/2020	210	1:1	175,630	-24.5%	3.0 triệu	37.50%	1,700	1,520	15.15%	757.50	2.01
CDPM2002	KIS	12/16/2020	210	3:1	131,020	472.6%	2.0 triệu	38.37%	1,700	2,480	13.76%	1,416.70	1.75
CVNM2001	HSC	6/22/2020	33	10:1	277,340	-54.3%	5.0 triệu	30.05%	1,700	450	9.76%	235.00	1.91
CMSN2001	KIS	12/16/2020	210	5:1	116,640	0.2%	2.0 triệu	33.29%	2,300	2,160	1.89%	1,264.30	1.71
CFPT2004	SSI	8/10/2020	82	1:1	59,300	111.0%	2.0 triệu	32.42%	5,100	10,010	1.32%	8,289.70	1.21
CFPT2003	SSI	11/9/2020	173	1:1	31,010	-12.4%	2.0 triệu	32.42%	7,300	12,450	-0.08%	10,034.50	1.24
CHPG2001	HSC	6/30/2020	41	2:1	109,160	1.2%	5.0 triệu	34.50%	1,800	1,670	-1.18%	1,438.30	1.16
CHPG2002	KIS	12/16/2020	210	2:1	75,460	-39.2%	3.0 triệu	34.50%	1,700	1,590	-1.24%	864.20	1.84
CFPT2005	VND	7/1/2020	42	1:1	34,620	4.9%	1.0 triệu	32.42%	2,900	9,300	-1.38%	8,718.40	1.07
CHPG2004	SSI	6/15/2020	26	1:1	192,160	-25.1%	5.0 triệu	34.50%	2,800	3,080	-1.60%	3,129.20	0.98
CNVL2001	KIS	12/16/2020	210	4:1	161,550	409.5%	2.0 triệu	16.80%	2,300	1,140	-1.72%	47.40	24.05
CVJC2001	KIS	12/16/2020	210	10:1	184,150	158.1%	2.0 triệu	27.94%	2,400	740	-2.63%	36.40	20.33
CCTD2001	KIS	12/16/2020	210	10:1	193,270	19227.0%	1.0 triệu	48.39%	1,540	2,150	-2.71%	690.00	3.12
CMBB2003	SSI	11/9/2020	173	1:1	52,780	1.0%	3.0 triệu	32.83%	2,000	2,240	-3.03%	1,424.90	1.57
CFPT1908	MBS	6/17/2020	28	3:1	109,200	12.7%	2.4 triệu	32.42%	3,150	1,540	-3.14%	1,394.10	1.10
CVPB2001	HSC	6/22/2020	33	2:1	76,750	-88.9%	5.0 triệu	42.00%	1,500	2,440	-3.56%	2,370.20	1.03
CMBB2002	SSI	8/10/2020	82	1:1	207,180	202.8%	3.0 triệu	32.83%	1,300	1,320	-5.04%	853.00	1.55
Tổng:					2,994,380		56.40 triệu	34.20%**					

Chủ thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 20/05/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm tiêu cực.

• Về giá, CMBB2005 và CMBB2004 giảm mạnh lần lượt là -39.81% và -10.34%. Giá trị giao dịch giảm -18.95%. CHPG2004 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.29% thị trường.

• Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, HPG, MBB, MSN, và VPB, các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CHPG2005 và CHPG2007 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CHPG2005 và CFPT2005 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VHM	77.10	5.33	1.99
STB	10.40	5.05	1.18
VNM	114.00	1.24	1.04
VRE	26.55	6.63	0.93
HPG	26.45	1.15	0.65

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VPB	24.6	-1.60	-0.90
TCB	21.1	-1.17	-0.75
VJC	113.7	-1.04	-0.41
FPT	48.9	-0.71	-0.29
MWG	86.5	-0.80	-0.27

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2003	43,999	37,999	26,550
CVHM2001	110,067	94,567	77,100
CSTB2003	12,471	11,111	10,400
CSTB2002	13,588	11,888	10,400
CDPM2002	16,952	15,252	14,250
CVNM2001	137,000	120,000	114,000
CMSN2001	77,289	65,789	63,800
CFPT2004	55,100	50,000	48,900
CFPT2003	57,300	50,000	48,900
CHPG2001	27,600	24,000	26,450
CHPG2002	33,399	29,999	26,450
CFPT2005	51,900	49,000	48,900
CHPG2004	26,300	23,500	26,450
CNVL2001	75,088	65,888	53,100
CVJC2001	197,137	173,137	113,700
CCTD2001	96,288	80,888	69,700
CMBB2003	20,000	18,000	17,300
CFPT1908	63,450	54,000	48,900
CVPB2001	23,000	20,000	24,600
CMBB2002	19,300	18,000	17,300

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	86.5	-0.8%	1.3	1,703	4.1	8,808	9.8	2.9	49.0%	33.6%
PNJ	Bán lẻ	64.0	-0.5%	1.3	627	1.9	5,248	12.2	2.9	49.0%	26.0%
BVH	Bảo hiểm	49.5	1.9%	1.3	1,598	1.9	1,168	42.4	1.9	28.5%	4.7%
PVI	Bảo hiểm	31.0	-1.3%	0.5	301	0.0	2,092	14.8	1.0	54.3%	7.0%
VIC	Bất động sản	96.6	0.1%	0.8	14,206	1.1	2,095	46.1	4.0	14.1%	10.6%
VRE	Bất động sản	26.6	6.6%	1.1	2,623	7.6	1,226	21.7	2.2	31.1%	10.3%
NVL	Bất động sản	53.1	0.2%	0.8	2,238	2.3	3,584	14.8	2.3	5.9%	16.3%
REE	Bất động sản	31.4	-0.2%	0.8	423	0.5	4,976	6.3	1.0	49.0%	16.0%
DXG	Bất động sản	10.9	-0.9%	1.4	246	1.3	2,289	4.8	0.8	39.5%	15.9%
SSI	Chứng khoán	14.3	0.0%	1.3	374	1.6	1,415	10.1	0.8	50.7%	7.8%
VCI	Chứng khoán	24.1	-1.8%	1.0	172	0.4	4,240	5.7	1.0	30.7%	18.0%
HCM	Chứng khoán	18.5	-1.1%	1.8	246	1.9	1,480	12.5	1.3	54.4%	12.0%
FPT	Công nghệ	48.9	-0.7%	0.8	1,667	2.6	4,804	10.2	2.3	49.0%	23.4%
FOX	Công nghệ	49.7	-2.5%	0.4	538	0.0	4,812	10.3	2.6	0.2%	28.3%
GAS	Dầu khí	74.2	-0.8%	1.4	6,175	1.8	5,820	12.7	2.8	3.3%	23.6%
PLX	Dầu khí	46.9	0.1%	1.5	2,426	1.5	869	53.9	3.0	13.3%	5.7%
PVS	Dầu khí	12.9	-1.5%	1.5	268	1.6	1,777	7.3	0.5	12.7%	7.1%
BSR	Dầu khí	6.5	0.0%	0.8	876	0.6	898	7.2	0.6	41.1%	8.5%
DHG	Dược	92.1	0.1%	0.5	524	0.0	5,046	18.3	3.4	54.3%	20.2%
DPM	Hóa chất	14.3	4.4%	0.5	242	3.4	1,006	14.2	0.7	13.9%	5.4%
DCM	Hóa chất	8.7	5.6%	0.5	200	0.9	415	20.9	0.7	1.9%	3.7%
VCB	Ngân hàng	79.6	0.8%	1.2	12,836	2.4	4,848	16.4	3.5	23.6%	22.8%
BID	Ngân hàng	39.2	0.1%	1.5	6,846	1.5	2,140	18.3	2.1	17.7%	12.0%
CTG	Ngân hàng	22.3	0.0%	1.2	3,610	5.2	2,510	8.9	1.1	29.6%	12.6%
VPB	Ngân hàng	24.6	-1.6%	1.2	2,607	5.1	3,750	6.6	1.3	23.2%	22.7%
MBB	Ngân hàng	17.3	-0.6%	1.1	1,814	3.0	3,398	5.1	1.0	23.0%	20.1%
ACB	Ngân hàng	22.2	0.0%	1.0	1,605	3.0	3,780	5.9	1.3	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	46.8	0.0%	0.9	167	0.5	5,303	8.8	1.5	79.3%	17.0%
NTP	Nhựa	35.7	1.1%	0.4	152	0.0	4,208	8.5	1.4	18.5%	17.0%
MSR	Tài nguyên	14.8	0.0%	0.5	637	0.0	356	41.6	1.2	2.0%	2.9%
HPG	Thép	26.5	1.1%	1.1	3,175	13.2	2,764	9.6	1.5	36.8%	17.4%
HSG	Thép	9.5	-1.8%	1.6	184	4.3	1,491	6.4	0.7	18.0%	11.3%
VNM	Tiêu dùng	114.0	1.2%	0.7	8,631	5.9	5,453	20.9	6.6	58.6%	32.5%
SAB	Tiêu dùng	172.5	0.3%	0.8	4,810	0.5	6,719	25.7	6.4	63.3%	27.2%
MSN	Tiêu dùng	63.8	1.3%	1.0	3,243	2.8	3,961	16.1	1.8	39.4%	12.7%
SBT	Tiêu dùng	15.0	-0.3%	0.8	381	1.8	141	106.3	1.2	5.8%	1.4%
ACV	Vận tải	61.9	2.3%	0.8	5,859	1.7	3,450	17.9	3.7	3.5%	22.3%
VJC	Vận tải	113.7	-1.0%	1.1	2,590	1.4	7,110	16.0	4.0	18.7%	26.3%
HVN	Vận tải	27.3	0.7%	1.7	1,680	0.9	1,654	16.5	2.1	9.4%	12.9%
GMD	Vận tải	19.5	-0.3%	0.9	252	0.2	1,583	12.3	1.0	49.0%	7.8%
PVT	Vận tải	10.8	-1.4%	1.1	132	0.6	2,117	5.1	0.7	25.4%	14.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	65.5	0.0%	1.0	442	0.5	9,201	7.1	3.1	2.6%	45.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	17.3	-0.6%	0.7	337	0.3	1,453	11.9	1.2	9.9%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	13.7	0.0%	1.0	227	0.1	1,938	7.1	1.0	6.4%	13.8%
CTD	Xây dựng	69.7	2.5%	1.1	231	1.1	8,032	8.7	0.6	46.5%	7.3%
VCG	Xây dựng	25.1	-0.4%	0.4	482	0.1	1,498	16.8	1.6	0.5%	10.0%
CII	Xây dựng	20.5	0.2%	0.4	213	0.8	1,775	11.6	0.9	45.4%	8.5%
POW	Điện	10.2	0.0%	0.6	1,039	1.3	1,028	9.9	0.9	11.4%	9.4%
NT2	Điện	20.8	2.0%	0.5	260	0.4	2,543	8.2	1.4	17.7%	18.1%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	77.10	5.33	3.73	4.30MLN
VRE	26.55	6.63	1.10	6.79MLN
VNM	114.00	1.24	0.70	1.20MLN
VCB	79.60	0.76	0.64	710200.00
GVR	12.80	4.07	0.57	1.35MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-0.33	548540.00	1.11MLN
VPB	0.00	-0.28	4.80MLN	607060.00
TCB	0.00	-0.25	1.91MLN	373600.00
VJC	0.00	-0.19	290200.00	192700.00
LGC	-0.01	-0.17	60.00	611640.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VAF	6.42	7.00	0.01	10.00
LAF	8.57	6.99	0.00	19120.00
TEG	4.44	6.99	0.00	84010.00
ACL	23.00	6.98	0.01	85700.00
TAC	29.20	6.96	0.02	32360.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FTS	11.40	-10.94	-0.05	139570.00
LMH	1.07	-6.96	0.00	1.73MLN
TCD	9.54	-6.93	-0.01	10260.00
LGC	40.50	-6.90	-0.17	60.00
VPS	10.25	-6.82	-0.01	2100.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DGC	32.30	1.89	0.05	106400.00
NVB	8.00	1.27	0.04	2.65MLN
LAS	6.70	9.84	0.02	1.12MLN
PTI	18.80	5.62	0.02	100.00
CTX	10.00	9.89	0.02	4600.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	13.10	-9.66	-1.88	6.28MLN
SHN	7.00	-6.67	-0.06	800.00
VIF	16.50	-8.84	-0.06	3000.00
PVS	12.90	-1.53	-0.05	2.86MLN
L14	67.00	-3.18	-0.03	23700.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

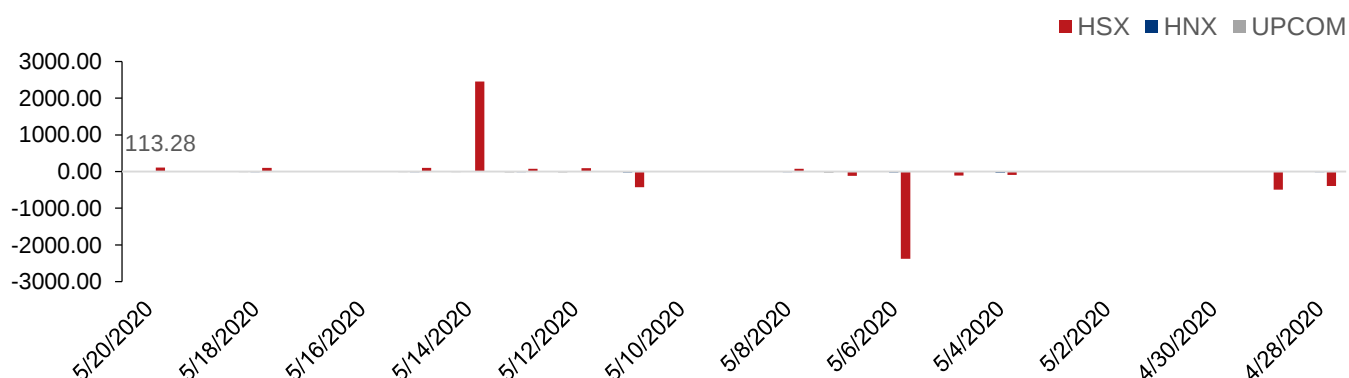
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FID	1.00	11.1	0.00	100.00
CAN	24.20	10.0	0.01	100.00
QHD	20.90	10.0	0.01	3700.00
SPI	1.10	10.0	0.00	869600.00
TKU	12.10	10.0	0.00	10300.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ALT	11.70	-10.00	0.00	100.00
L18	9.00	-10.00	-0.01	1500.00
MCO	1.80	-10.00	0.00	100.00
VIG	0.90	-10.00	0.00	382800.00
NBW	28.10	-9.94	-0.01	700.00

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	Phân tích vĩ mô		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020	Phân tích ngành		Click
3	BSC_Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	Phân tích vĩ mô		Click
4	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	Phân tích vĩ mô		Click
5	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020	Phân tích vĩ mô		Click
6	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	Phân tích vĩ mô		Click
7	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector	Phân tích ngành		Click
8	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động	Phân tích vĩ mô		Click
9	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 1.2020	Phân tích vĩ mô		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020	Phân tích ngành		Click
11	BSC_Báo cáo tác động của Virus Corona	Phân tích vĩ mô		Click
12	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN	Phân tích ngành		Click
13	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	Phân tích vĩ mô		Click
14	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 11.2019	Phân tích vĩ mô		Click
15	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
16	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
17	Vĩ Mô & Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
18	BSC_Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
19	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
20	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	PNJ	Bán lẻ	Theo dõi	19/5/2020	62.0	64.5	64.0	5,248	12.2	2.9	Click
2	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/2020	125.0	145.9	126.5	5,718	22.1	7.8	Click
3	DXG	Bất động sản	Theo dõi	19/5/2020	10.6	15.4	10.9	2,289	4.8	0.8	Click
4	PLC	Dầu khí	Theo dõi	15/5/2020	16.4	18.8	17.7	1,496	11.8	1.1	Click
5	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/2020	27.3	N/a	26.5	7,637	3.5	1.2	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/2020	20.6	N/a	22.5	5,311	4.2	1.0	Click
7	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/2020	26.9	32.1	27.4	4,465	6.1	1.2	Click
8	VCB	Ngân hàng	Mua	8/5/2020	67.4	90.0	79.6	4,848	16.4	3.5	Click
9	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/2020	20.3	27.0	22.2	3,780	5.9	1.3	Click
10	VHC	Thủy sản	Theo dõi	6/5/2020	29.5	33.8	34.1	6,553	5.2	1.2	Click
11	PHR	Cao su	Mua	21/4/2020	43.7	51.9	45.3	3,887	11.7	2.3	Click
12	FPT	Công nghệ	Mua	16/4/2020	46.4	60.7	48.9	4,804	10.2	2.3	Click
13	GMD	Vận tải	Mua	18/3/2020	16.4	27.2	19.5	1,583	12.3	1.0	Click
14	KBC	Bất động sản	Mua	13/3/2020	12.4	17.1	13.1	1,880	6.9	0.6	Click
15	SAB	Thực phẩm	Theo dõi	13/3/2020	144.0	161.1	172.5	6,719	25.7	6.4	Click
16	KDH	Bất động sản	Mua	11/3/2020	23.0	28.9	22.2	1,782	12.5	1.6	Click
17	VNM	Thực phẩm	Mua	28/2/2020	106.2	127.3	114.0	5,453	20.9	6.6	Click
18	AAA	Sản xuất	Theo dõi	26/2/2020	12.6	15.0	12.6	1,781	7.0	0.7	Click
19	MWG	Bán lẻ	Mua	25/2/2020	106.2	171.1	86.5	8,808	9.8	2.9	Click
20	VHC	Thủy sản	Theo dõi	21/2/2020	34.5	35.0	34.1	6,553	5.2	1.2	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express GVR 2020Q2	5/5/2020	Kế hoạch 2020. Doanh thu đạt 24.647 tỷ đồng (+7.76% yoy), LNTT đạt 4.961 tỷ đồng (+6.57%yoy) trong đó Tổng sản lượng khai thác từ 360.000 tấn trở lên, tăng 8,66% so với năm 2019; thu mua 73.000 tấn, sản lượng tiêu thụ kế hoạch 433.000 tấn, tăng 4,79% so với năm 2019. Lĩnh vực kinh doanh chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất là kinh doanh mù cao su bị sụt giảm mạnh do giá bán cao su vẫn còn rất thấp; khối sản phẩm gỗ và công nghiệp cao su đang chịu áp lực cạnh tranh; khối khu công nghiệp chưa có tín hiệu rõ ràng về cơ chế thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đặc biệt là ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh Covid-19. Một số thông tin khác. Theo phê duyệt của tỉnh Đồng Nai, GVR sẽ chuyển nhượng khoảng 1.800 ha trong dự án thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ, tái định cư Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành trong khoảng trước tháng 10/2020, với giá đền bù 475 triệu đồng/ha (chưa bao gồm cây cao su).
Express SZC 2020Q2	5/5/2020	KQKD quý 1.2020. Doanh thu thuần đạt gần 121 tỷ đồng cao gấp 2,5 lần cùng kỳ đến chủ yếu từ 103 tỷ đồng doanh thu cho thuê khoảng 9ha đất KCN và phí quản lý khoảng và hơn 15 tỷ đồng doanh thu hoạt động khu dịch vụ thể dục thể thao, LNST đạt 53.6 tỷ đồng (gấp 2.89 lần cùng kỳ), lần lượt hoàn thành được 32% kế hoạch doanh thu và 47% kế hoạch LNST, biên LNG ổn định duy trì ở mức 53%. Kế hoạch 2020: Doanh thu 371 tỷ đồng, LNST 115.4 tỷ đồng trong đó (1) KCN: ký thuê 23ha, ký MOU 50ha, doanh thu cho thuê đất KCN, thuê nhà xưởng, phí quản lý và dịch vụ 282 tỷ, trong đó thuê đất KCN, nhà xưởng, phí quản lý khoảng 278 tỷ đồng. (2) BOT: dự kiến 64.5 tỷ đồng (3) Tư vấn giám sát: 3.5 tỷ đồng, sân golf 5.5 tỷ đồng (cho thuê sân tập) (4) BĐS dân dụng: 5 tỷ.
Express HPG 2020Q2	4/28/2020	Kế hoạch kinh doanh: Tổng doanh thu đạt 6,200 tỷ (-20%yoy), LNST đạt 433 tỷ (-48%yoy). Dự kiến chia cổ tức 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% vào quý 3. Kết quả Q1/2020: Doanh thu đạt 1,600 tỷ (-14%yoy), lợi nhuận sau thuế đạt 114.6 tỷ (-34.5%yoy). Nguyên nhân đến từ (1) sản lượng vận tải dầu thô và dầu sản phẩm từ Dung Quất và Nghi Sơn giảm do cầu yếu, tồn kho nhiều và (2) giá dầu giảm mạnh => giá cước tàu dầu thô chạy nội địa giảm để hỗ trợ các nhà máy lọc dầu. Với giả định (1) giá dầu trung bình năm 2020 ở mức 48.5\$/thùng (-24%yoy) và (2) nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nghi Sơn hoạt động ở mức công suất 90%, BSC ước tính doanh thu và lợi nhuận sau thuế của PVT lần lượt đạt 6,860 tỷ (-11%yoy) và 632 tỷ (-23%yoy).
Express PVT 2020Q2	4/27/2020	Với giả định (1) giá dầu trung bình năm 2020 ở mức 48.5\$/thùng (-24%yoy – tương đương 50% mức giảm từ trường hợp xấu nhất) và (2) nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nghi Sơn hoạt động ở mức công suất 90%, BSC ước tính doanh thu và lợi nhuận sau thuế của PVT lần lượt đạt 6,860 tỷ (-11%yoy) và 632 tỷ (-23%yoy). Trong trường hợp xấu nhất, nhu cầu dầu thấp khiến giá dầu ở mức 33\$/thùng và Dung Quất cùng Nghi Sơn chỉ hoạt động với công suất 70%, chúng tôi ước tính doanh thu và lợi nhuận sau thuế cả năm của PVT đạt 6.1 nghìn tỷ (-20%yoy) và LNST đạt 493 tỷ (-39%yoy – không tính thanh lý tàu) – tương đương điều chỉnh giảm 13.5% và 42% so với dự phóng đầu năm. Chúng tôi sẽ tiến hành đánh giá lại khi có số liệu đầy đủ và chính xác hơn Kế hoạch kinh doanh: Tổng doanh thu đạt 6,200 tỷ (-20%yoy), LNST đạt 433 tỷ (-48%yoy). Dự kiến chia cổ tức 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% vào quý 3.
Express DGC 2020Q2	21/4/2020	Kế hoạch kinh doanh năm 2020 DGC đặt kế hoạch doanh thu 6,085 tỷ (+19.5% YoY) và lợi nhuận sau thuế 600 tỷ (+4.9% YoY). Kết quả kinh doanh Quý 1 DGC ghi nhận doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 1,520 tỷ (+30.6% YoY) và 199.5 tỷ (+66.3% YoY). Biên lợi nhuận gộp đạt 20.1%, tăng mạnh từ mức 16.9% cùng kỳ. Công ty cho biết trong quý 1 năm 2020 sản lượng tăng 30.1% (chủ yếu ở sản phẩm phốt pho và phân bón), như vậy, giá bán bình quân tiếp tục đi ngang. Việc biên lợi nhuận gộp tăng mạnh BSC cho rằng nhờ giảm chi phí đầu vào: Giá than cốc (chiếm ~10% COGS) giảm 10.3% YoY. DGC cho biết việc vận chuyển hàng hóa vẫn diễn ra bình thường trong quý 1 năm 2020. Thuế xuất khẩu mặt hàng Phốt pho Bộ Tài chính quyết định giữ nguyên mức thuế xuất khẩu với Phốt pho vàng là 5% sau khi tỉnh Lào Cai đề xuất tăng lên mức 20%.



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công

Trí

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn